

BẢN SAO

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG LŨNG LÔ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LŨNG LÔ 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

1
3
M
01
T
A
1
1
1

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Lũng Lô 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

1. Ông Vũ Xuân Cảnh	Chủ tịch
2. Ông Vũ Xuân Cảnh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2016)
3. Ông Trần Thanh Cương	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2016)
4. Ông Phan Xuân Thiêm	Phó Giám đốc
5. Ông Trần Xuân Quang	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015)
6. Ông Đào Mạnh Hiền	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2015)
7. Ông Tăng Văn Chi	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Xuân Cảnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 56.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty TNHH một thành viên Lũng Lô 3

Kính gửi: **Ban Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Lũng Lô 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Lũng Lô 3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Ngày 22 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2013-072-1

CHUNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5 4 8 - - Quyền số: 0 1 SCT/BS

Ngày: 10 -01- 2018

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN HÒA



Đỗ Ngọc Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.953.067.178	317.930.176.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.326.913.260	5.123.199.275
1. Tiền	111	V.1	1.326.913.260	5.123.199.275
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271.921.273.217	268.135.416.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	254.703.919.924	251.435.134.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.455.578.872	4.852.752.198
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.774.202.553	8.020.899.557
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	11.739.443.171	14.222.354.304
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.751.871.303)	(10.395.723.687)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	63.144.609.332	43.221.774.837
1. Hàng tồn kho	141		63.144.609.332	43.221.774.837
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.560.271.369	1.449.785.690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.796.700	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.543.661.341	1.448.980.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		813.328	805.684
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.030.796.470	13.951.307.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.172.352.257	2.486.632.117
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.149.666.074	5.098.498.172
2. Phải thu dài hạn khác	216		2.556.624.604	1.832.307.227
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.533.938.421)	(4.444.173.282)
II. Tài sản cố định	220		9.262.064.115	10.622.968.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.262.064.115	10.622.968.752
- Nguyên giá	222		46.363.308.491	47.961.729.823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.101.244.376)	(37.338.761.071)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	21.458.866
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	21.458.866
IV. Tài sản dài hạn khác	260		596.380.098	820.247.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	596.380.098	820.247.630
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.983.863.648	331.881.484.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

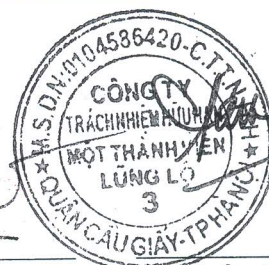
MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		316.679.949.625	294.630.949.865
I. Nợ ngắn hạn	310		306.760.134.205	287.651.648.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	75.624.464.102	45.271.340.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.716.429.248	24.190.062.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	20.601.614.187	30.254.302.645
4. Phải trả người lao động	314		3.888.851.800	6.928.739.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	4.313.816.632	5.079.966.145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		75.097.020.309	108.929.638.563
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	60.256.902.611	50.705.948.916
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	27.250.970.594	15.185.412.414
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.064.722	1.106.237.448
II. Nợ dài hạn	330		9.919.815.420	6.979.301.656
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.10	9.565.440.420	6.467.426.656
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	354.375.000	511.875.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.303.914.023	37.250.534.256
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	32.303.914.023	37.250.534.256
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.905.205.840	5.905.205.840
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.601.291.817)	1.345.328.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.345.328.416	1.069.544.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.946.620.233)	275.783.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.983.863.648	331.881.484.121

Vũ Thị Lan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Đặng Thúy Ngọc
Kế toán trưởng



Vũ Xuân Cảnh
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	197.944.113.084	232.276.769.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		438.973.325	134.749.918
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		197.505.139.759	232.142.019.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	174.825.069.042	192.318.372.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.680.070.717	39.823.646.960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.849.629	13.633.451
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.483.609.711	3.454.034.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.483.609.711	3.454.034.448
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	18.659.998.969	25.069.574.720
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		559.311.666	11.313.671.243
10. Thu nhập khác	31		4.721.355.154	745.828.338
11. Chi phí khác	32		5.822.799.061	1.467.629.541
12. Lợi nhuận khác	40		(1.101.443.907)	(721.801.203)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(542.132.241)	10.591.870.040
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2.396.909.450
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(542.132.241)	8.194.960.590

Vũ Thị Lan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Đặng Thúy Ngọc
Kế toán trưởng



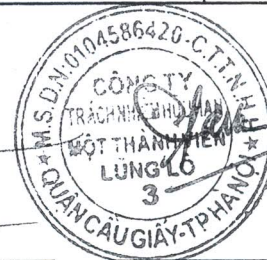
Vũ Xuân Cảnh
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	189.413.839.573	184.504.048.828
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(46.609.960.533)	(25.517.645.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.722.939.182)	(11.011.876.876)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.964.273.373)	(3.889.833.911)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.340.853.922)	(1.550.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.928.279.615	27.026.887.999
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(138.699.872.910)	(168.449.424.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.995.780.732)	1.112.156.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.300.504.001)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	569.090.909	172.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(80.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	80.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.849.629	13.633.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(708.563.463)	186.233.451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.817.192.261	4.511.400.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.909.134.081)	(3.634.698.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.908.058.180	876.701.500
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.796.286.015)	2.175.091.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.123.199.275	2.948.108.194
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.326.913.260	5.123.199.275

Vũ Thị Lan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Đặng Thúy Ngọc
Kế toán trưởng

Vũ Xuân Cảnh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Lũng Lô 3 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 46/QĐ-BQP ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ Quốc phòng trên cơ sở hợp nhất 3 xí nghiệp của Công ty Xây dựng Lũng Lô và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104586420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2010. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 10 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh, hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 6 đường Mạc Thái Tô, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Thông tin về chủ sở hữu: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN - TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG LŨNG LÔ.

Mã số doanh nghiệp: 0100779189 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng) và vốn pháp định là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Xử lý môi trường và Ứng dụng vật liệu nổ;
- Xí nghiệp Xây dựng công trình;
- Xí nghiệp Xây dựng giao thông và dân dụng; và
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Xây dựng đường hầm;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản; và
- Khảo sát, dò tìm, xử lý bom mìn, vật liệu nổ theo Giấy phép số 1755BQP-KT ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Bộ Quốc Phòng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết, chưa niêm yết và công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không năm hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ, các chi phí trả trước có thời gian phân bổ trên 12 tháng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (c) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	192.120.992	105.756.997
Tiền gửi ngân hàng	1.134.792.268	5.017.442.278
Cộng	1.326.913.260	5.123.199.275

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu công trình bom mìn	212.345.128.603	117.296.087.663
Phải thu công trình xây lắp	42.358.791.321	134.139.046.919
Cộng	254.703.919.924	251.435.134.582
b. Phải thu các bên liên quan		
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	2.243.568.715	2.143.746.515
Cộng	2.243.568.715	2.143.746.515

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Đầu tư Phát triển đô thị	555.867.069	555.867.069
Ban điều hành Duyên hải Trà Vinh	477.092.224	-
Thuê tàu Song Tử Tây	480.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô tạm thu	4.772.219.006	-
Phải thu khác	5.454.264.872	13.666.487.235
Cộng	11.739.443.171	14.222.354.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.144.609.332	-	43.221.774.837	-
Cộng	63.144.609.332	-	43.221.774.837	-

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	170.477.500
Giá trị CCDC xuất dùng	43.771.292	612.007.611
Chi phí trả trước dài hạn khác	552.608.806	37.762.519
Cộng	596.380.098	820.247.630

CÔNG TY TNHH MTV LÚNG LỎ 3Số 6 Đường Mạc Thái Tô, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	6.856.423.398	26.896.052.218	13.585.060.879	560.966.055	63.227.273	47.961.729.823
Mua trong năm	-	609.909.091	609.090.910	81.504.000	-	1.300.504.001
Thanh lý, nhượng bán	-	(908.621.238)	(1.740.772.857)	(249.531.238)	-	(2.898.925.333)
Tại ngày 31/12/2015	6.856.423.398	26.597.340.071	12.453.378.932	392.938.817	63.227.273	46.363.308.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	(2.229.038.071)	(23.582.233.294)	(10.964.257.336)	(500.239.277)	(62.993.093)	(37.338.761.071)
Khấu hao trong năm	(243.670.893)	(1.120.516.819)	(1.052.095.492)	(38.694.443)	(234.180)	(2.455.211.827)
Thanh lý, nhượng bán	-	860.859.722	1.608.731.762	223.137.038	-	2.692.728.522
Tại ngày 31/12/2015	(2.472.708.964)	(23.841.890.391)	(10.407.621.066)	(315.796.682)	(63.227.273)	(37.101.244.376)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	4.627.385.327	3.313.818.924	2.620.803.543	60.726.778	234.180	10.622.968.752
Tại ngày 31/12/2015	4.383.714.434	2.755.449.680	2.045.757.866	77.142.135	-	9.262.064.115

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.697.722.762 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán hàng Thương mại	18.252.642.722	18.252.642.722	4.566.236.049	4.566.236.049
Phải trả người bán hàng sản phẩm xây lắp	24.415.414.345	24.415.414.345	36.536.767.179	36.536.767.179
Phải trả người bán hàng bom mìn	32.956.407.035	32.956.407.035	4.168.337.314	4.168.337.314
Cộng	75.624.464.102	75.624.464.102	45.271.340.542	45.271.340.542
b. Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty Đầu tư Phát triển Đô Thị	1.496.974.364	1.496.974.364	1.496.974.364	1.496.974.364
Công ty Công trình Thủy	8.410.382.090	8.410.382.090	-	-
Cộng	9.907.356.454	9.907.356.454	1.496.974.364	1.496.974.364

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2015
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.840.925.159	-	337.497.846	17.503.427.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.765.616.649	-	9.340.853.922	424.762.727
Thuế thu nhập cá nhân	13.731.592	25.830.129	-	39.561.721
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.634.029.245	-	166.819	2.633.862.426
Cộng	30.254.302.645	25.830.129	9.678.518.587	20.601.614.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.309.584.573	790.248.235
Trích trước chi phí công trình	3.004.232.059	4.101.186.098
Chi phí phải trả khác	-	188.531.812
Cộng	4.313.816.632	5.079.966.145

10. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	454.690.827	329.434.931
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	54.313.595.452	42.495.297.218
Ban Bom mìn Bộ tư lệnh công binh	281.792.967	331.792.967
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.206.823.365	7.549.423.800
Cộng	60.256.902.611	50.705.948.916

CÔNG TY TNHH MTV LŨNG LÔ 3

Số 6 Đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	4.804.731.966	4.804.731.966	4.838.076.047	1.544.634.081	1.511.290.000	1.511.290.000
Văn phòng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô (ii)	5.069.412.414	5.069.412.414	500.000.000	-	4.569.412.414	4.569.412.414
Vay cá nhân (iii)	17.376.826.214	17.376.826.214	13.479.116.214	5.207.000.000	9.104.710.000	9.104.710.000
Tổng	27.250.970.594	27.250.970.594	18.817.192.261	6.751.634.081	15.185.412.414	15.185.412.414

(i) Khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 178.15.011.620538.TD ngày 22 tháng 05 năm 2015. Hạn mức tín dụng là 5.000.0000.000 đồng. Thời hạn vay vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo kế ước. Lãi suất vay vốn được quy định cụ thể trên từng kế ước, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị và các khoản phải thu từ công trình nổ mìn khai thác đá Bãi Chối phục vụ thi công DATP số 5/X52 trị giá 13.254.159.050 đồng.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô để bổ sung vốn lưu động theo đơn xin vay vốn ngày 31 tháng 01 năm 2013. Lãi suất vay tùy thuộc vào từng lần vay. Công ty sử dụng các khoản phải thu của Công ty về tài khoản Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô để đảm bảo cho khoản vay trên.

(iii) Công ty vay ngắn hạn cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay vốn được quy định cụ thể trên từng hợp đồng vay vốn.

CÔNG TY TNHH MTV LŨNG LỘ 3

Số 6 Đường Mạc Thái Tô, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B09 - DN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	354.375.000	354.375.000	-	157.500.000	511.875.000	511.875.000
Cộng	354.375.000	354.375.000	-	157.500.000	511.875.000	511.875.000

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2014-HD/DDA/NHCT136-LUNGL03 ngày 03 tháng 04 năm 2014 với thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty vay để thanh toán tiền mua xe ô tô Fortuner 7 chỗ theo hợp đồng mua bán số 140402/HDMB ngày 04 tháng 03 năm 2014. Lãi suất vay vốn được ghi nhận trên từng giấy nhân nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1033/2014/HDCC-VIETINBANK HM-LL3 ký ngày 20 tháng 04 năm 2014.



CÔNG TY TNHH MTV LŨNG LỘ 3Số 6 Đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc
Ngày 31 tháng 12 năm 2015***MÃU SỐ B09 - DN****IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	30.000.000.000	5.905.205.840	1.069.544.917	36.974.750.757				
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	8.194.960.590	8.194.960.590				
Các khoản điều tiết về Cục Tài chính Bộ Quốc Phòng	-	-	(7.919.177.091)	(7.919.177.091)				
Số dư tại ngày 01/01/2015	30.000.000.000	5.905.205.840	1.345.328.416	37.250.534.256				
Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	(542.132.241)	(542.132.241)				
Các khoản điều tiết về Cục Tài chính Bộ Quốc Phòng	-	-	(4.404.487.992)	(4.404.487.992)				
Số dư tại ngày 31/12/2015	30.000.000.000	5.905.205.840	(3.601.291.817)	32.303.914.023				

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn nhà nước	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.944.113.084	232.276.769.439
Doanh thu hoạt động rà phá bom mìn	58.947.138.943	93.091.720.857
Doanh thu hoạt động xây lắp	138.996.974.141	131.423.187.582
Doanh thu khác	-	7.761.861.000
Các khoản giảm trừ	438.973.325	134.749.918
Hàng bán bị trả lại	438.973.325	134.749.918
Cộng	197.505.139.759	232.142.019.521

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn rà phá bom mìn	41.361.368.644	65.157.426.586
Giá vốn hoạt động xây lắp	133.463.700.398	120.446.547.188
Giá vốn hoạt động khác	-	6.714.398.787
Cộng	174.825.069.042	192.318.372.561

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.849.629	13.633.451
Cộng	22.849.629	13.633.451

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	3.483.609.711	3.454.034.448
Cộng	3.483.609.711	3.454.034.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên quản lý	8.973.162.555	8.122.091.268
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.161.622.170	8.886.977.374
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.525.214.244	8.060.506.079
Cộng	18.659.998.969	25.069.574.720

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.699.008.838	45.125.616.780
Chi phí nhân công	48.582.572.473	44.620.985.706
Chi phí máy thi công	33.942.371.203	55.818.447.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.039.572.750	25.031.357.884
Chi phí khác bằng tiền	27.144.377.242	22.470.911.420
Cộng	213.407.902.506	193.067.319.746

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	27.605.345.594	15.697.287.414
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.326.913.260	5.123.199.275
Nợ thuần	26.278.432.334	10.574.088.139
Vốn chủ sở hữu	32.303.914.023	37.250.534.256
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	81,35%	28,39%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.326.913.260	5.123.199.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	261.628.062.552	265.592.536.115
Các khoản ký quỹ	9.984.050	176.760.758
Cộng	262.964.959.862	270.892.496.148
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	27.605.345.594	15.697.287.414
Phải trả người bán và phải trả khác	145.446.807.133	102.444.716.114
Chi phí phải trả	4.313.816.632	5.079.966.145
Cộng	177.365.969.359	123.221.969.673

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền	1.326.913.260	-	1.326.913.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	260.455.710.295	1.172.352.257	261.628.062.552
Các khoản ký quỹ	9.984.050	-	9.984.050
Cộng	261.792.607.605	1.172.352.257	262.964.959.862
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	27.250.970.594	354.375.000	27.605.345.594
Phải trả người bán và phải trả khác	135.881.366.713	9.565.440.420	145.446.807.133
Chi phí phải trả	4.313.816.632	-	4.313.816.632
Cộng	167.446.153.939	9.919.815.420	177.365.969.359
Chênh lệch thanh khoản thuận	94.346.453.666	-8.747.463.163	85.598.990.503
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền	5.123.199.275	-	5.123.199.275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.105.903.998	2.486.632.117	265.592.536.115
Các khoản ký quỹ	176.760.758	-	176.760.758
Cộng	268.405.864.031	2.486.632.117	270.892.496.148
Tại ngày 01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	95.977.289.458	6.467.426.656	102.444.716.114
Chi phí phải trả	5.079.966.145	-	5.079.966.145
Các khoản vay	15.185.412.414	511.875.000	15.697.287.414
Cộng	116.242.668.017	6.979.301.656	123.221.969.673
Chênh lệch thanh khoản thuận	152.163.196.014	-4.492.669.539	147.670.526.475

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

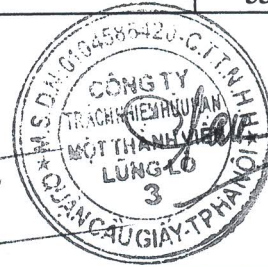
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 của Bảng cân đối kế toán được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014	Phân loại lại	Số sau phân loại lại tại ngày 01/01/2015
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	317.930.176.756	-	317.930.176.756
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	267.409.148.268	726.268.686	268.135.416.954
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.496.085.618	726.268.686	14.222.354.304
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.176.054.376	(726.268.686)	1.449.785.690
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	726.268.686	(726.268.686)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	331.881.484.121	-	331.881.484.121

Vũ Thị Lan
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Đặng Thúy Ngọc
Kê toán trưởng



Vũ Xuân Cảnh
Giám đốc